CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	28,800
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,217 - 29,304
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,957
Số lượng CPLH (CP)	310,995,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,805,033
Sở hữu nước ngoài	7.2%
Beta	1.70
EPS	439
P/E	65.6

	YTD	1T	3T	6T
PC1	53.3%	2.9%	10.4%	26.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

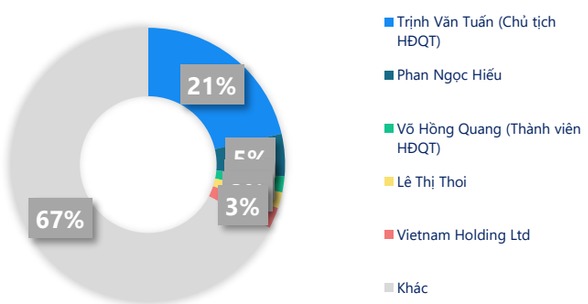

Phân tích Dupont

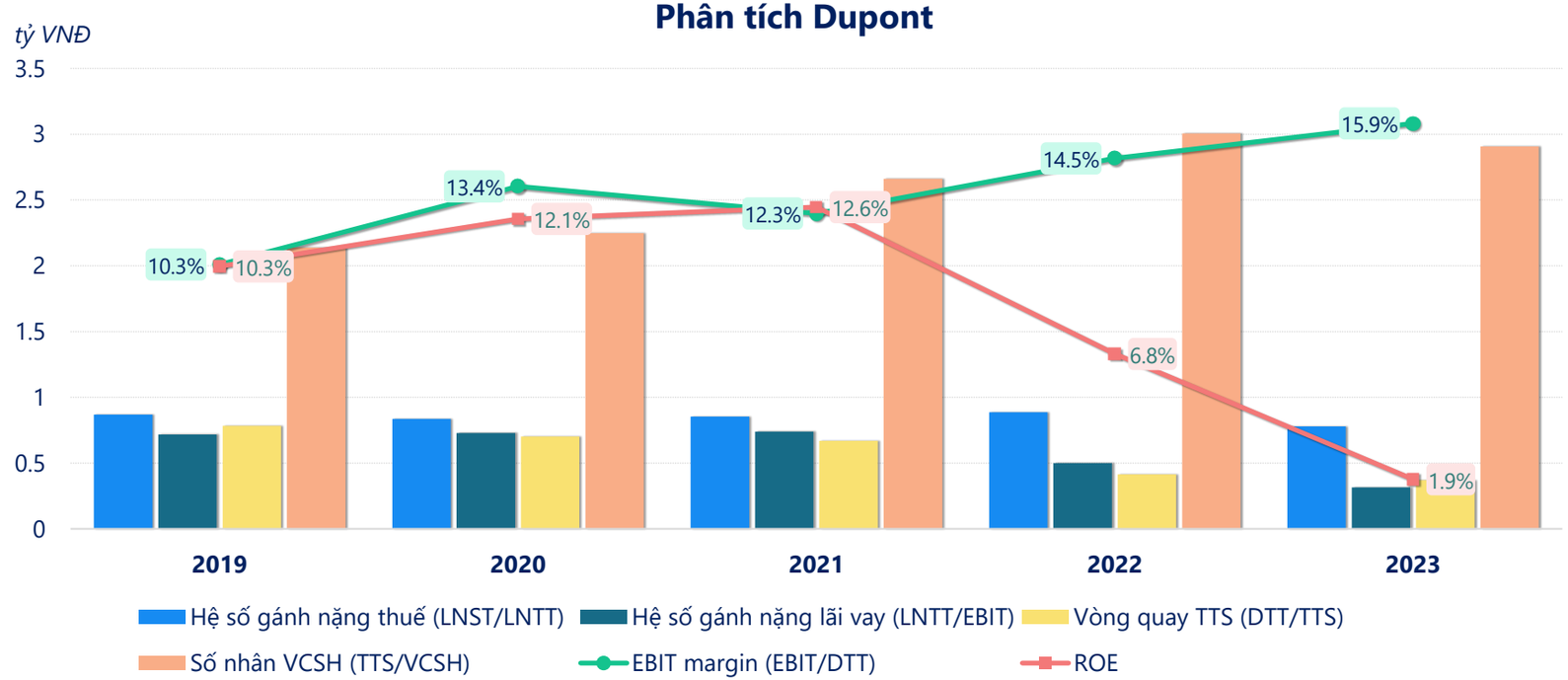

DT thuần

2023

7,775

tỷ VNĐ

YoY: ▼583| -7.0%

LN sau thuế

2023

303

tỷ VNĐ

YoY: ▼234| -43.6%

ROE

2023

1.9%

+/- YoY: ▼ 4.9%

ROA

2023

0.7%

+/- YoY: ▼ 1.6%

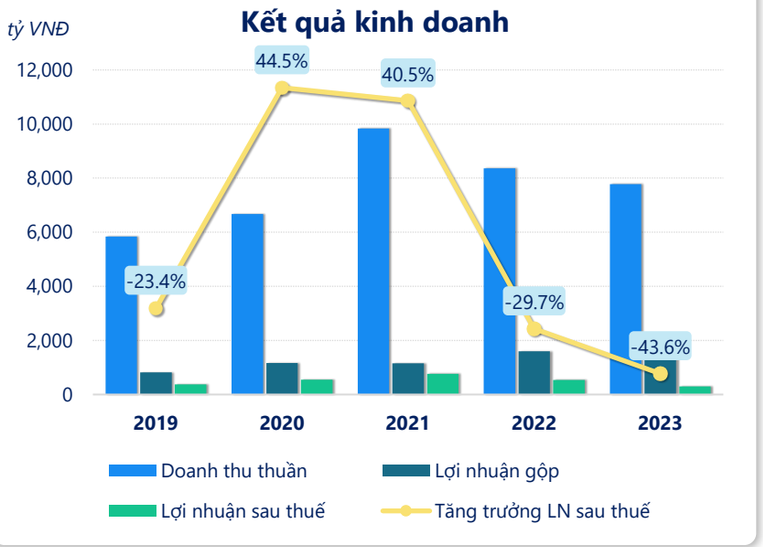

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

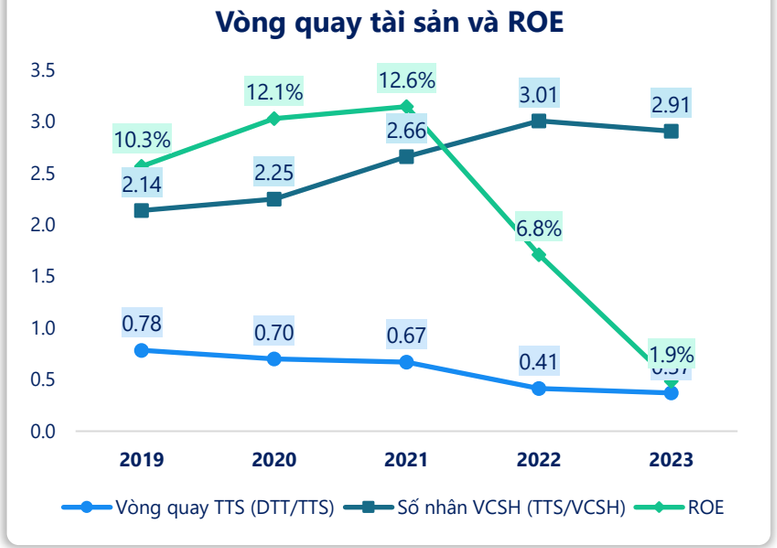

Năm **2023**, **PC1** ghi nhận doanh thu thuần **7,775** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **303.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.97%** và **giảm 43.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

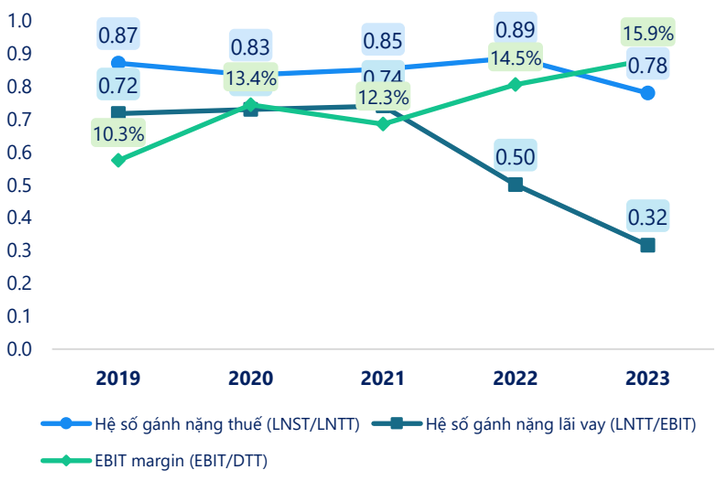

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.37**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.91** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

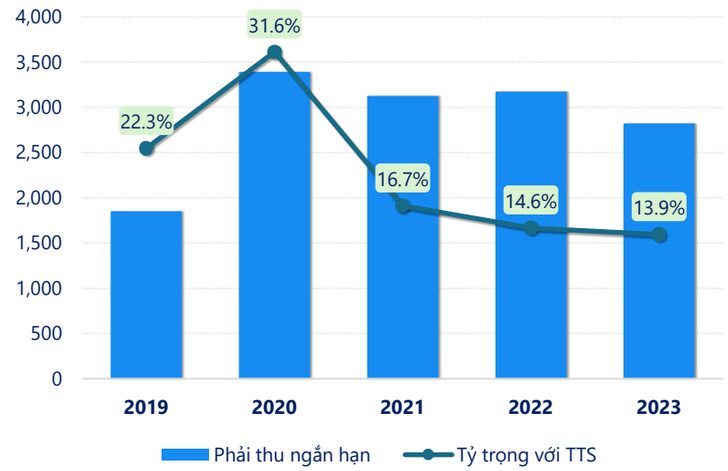

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

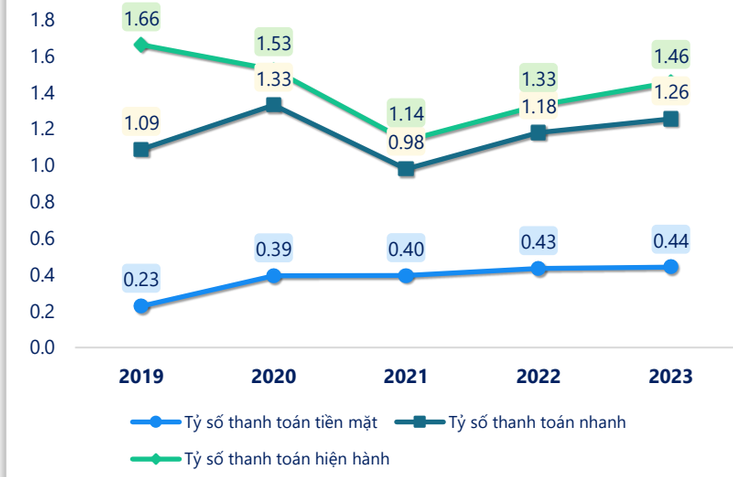

Nợ vay

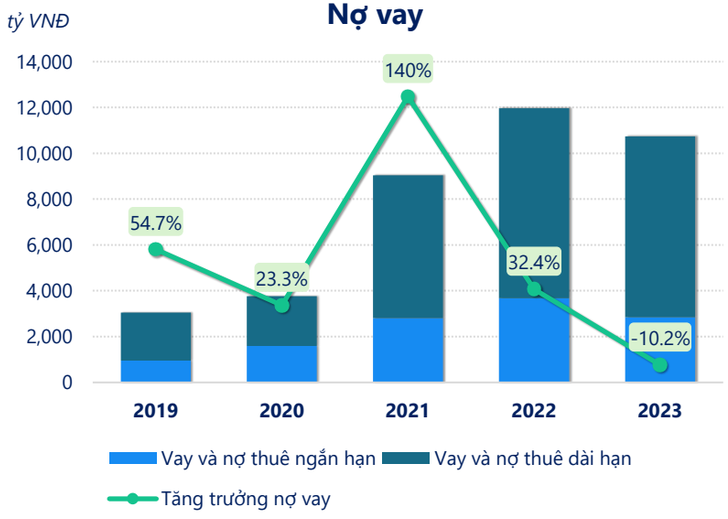

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

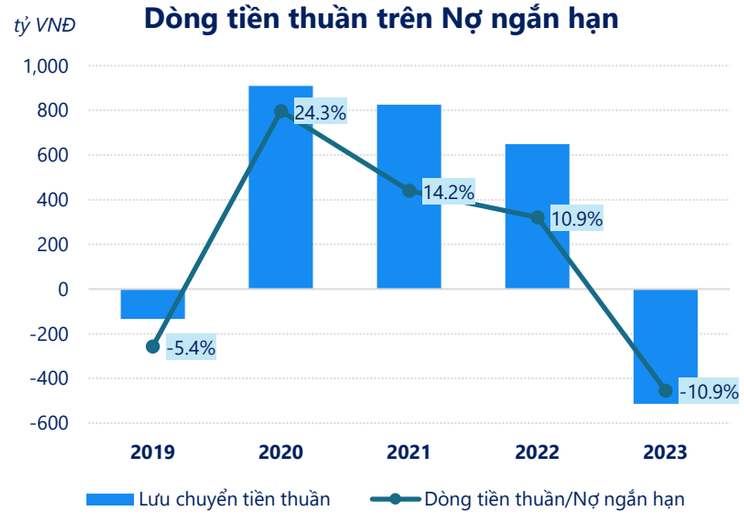

Vốn chủ sở hữu

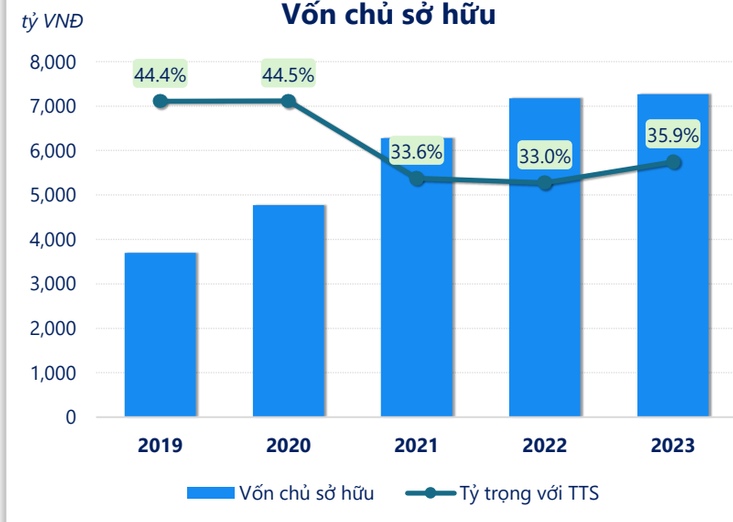

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,225**	**21,754**	**-7.0%**
Tài sản ngắn hạn	6,845	7,913	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	2,112	2,581	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	769	1,006	-23.5%
Phải thu ngắn hạn	2,803	3,174	-11.7%
Hàng tồn kho	921	890	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	240	261	-8.1%
Tài sản dài hạn	**13,380**	**13,841**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	14.8	8.28	78.4%
Tài sản cố định	10,745	9,904	8.5%
Bất động sản đầu tư	146	271	-46.3%
Tài sản dở dang	107	1,376	-92.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,607	1,538	4.5%
Tài sản dài hạn khác	**545**	**493**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	216	251	-14.0%
Nợ phải trả	12,957	14,582	-11.1%
Nợ ngắn hạn	**4,709**	**5,950**	**-20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,838	3,677	-22.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	1,285	-18.4%
Nợ dài hạn	8,249	8,631	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,902	8,284	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,267**	**7,173**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**7,267**	**7,173**	**1.3%**
Vốn điều lệ	3,110	2,704	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**5,845**	**6,679**	**9,828**	**8,358**	**7,775**
Giá vốn hàng bán	5,026	5,517	8,673	6,763	6,194
Lợi nhuận gộp	**819**	**1,162**	**1,156**	**1,595**	**1,581**
Doanh thu HĐTC	37.8	37.3	319	95.2	183
Chi phí TC	172	244	359	767	967
Chi phí lãi vay	**171**	**242**	**315**	**605**	**844**
LN trong công ty LKLD	-33.5	18.0	85.6	0.70	1.58
Chi phí bán hàng	22.4	70.6	56.0	-8.39	56.0
Chi phí QLDN	202	268	241	285	335
LN thuần từ HĐKD	**427**	**635**	**905**	**647**	**407**
Lợi nhuận khác	5.97	17.0	-8.17	-41.4	-17.9
LN trước thuế	**433**	**652**	**896**	**605**	**389**
Lợi nhuận sau thuế	**376**	**544**	**764**	**537**	**303**
LNST của CĐ cty mẹ	**358**	**513**	**695**	**460**	**140**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-334	633	93.2	1,020	1,032
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-956	-856	-4,949	-3,246	-54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,156	1,133	5,682	2,874	-1,492
Tiền đầu kỳ	701	568	1,476	2,292	2,581
Lưu chuyển tiền thuần	**-134**	**909**	**826**	**648**	**-514**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-1.14	-9.69	-2.85	14.9
Tiền cuối kỳ	568	1,476	2,292	2,937	2,082